



TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ-CTCP
**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN
VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số **43** /ĐNB-HĐQT
V/v: Công bố thông tin BCTC
Quý 1 năm 2025.

TP. Hồ Chí Minh, ngày **18** tháng 04 năm 2025.

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (PVFCCo PSE) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1/2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tổ chức công bố thông tin:

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ
- Mã chứng khoán: PSE
- Trụ sở chính: Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 14, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 028.35 111 999 Fax: 028.35 111 666
- Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Công Bằng – Phó Giám đốc Công ty.

2. Nội dung thông tin công bố.

✓ **Báo cáo tài chính quý 1/2025:**

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

✓ **Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:**

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ
HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Bình Thạnh, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
ĐÔNG NAM BỘ, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0305918852
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.04.18 18:12:24+0700
Foxit PDF Reader Version: 2023.2.0



☒ Có

☐ Không

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐ Có

☒ Không

Vấn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐ Có

☒ Không

- ✓ **Các giao dịch mua lại doanh nghiệp, bán tài sản** (các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2025 đến thời điểm này nếu có): **Công ty không phát sinh.**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, GD, BKS (để b/c);
- Ban biên tập website (để đăng tin);
- Lưu VT, TCHC, HM.01.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Công Bằng





CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
Địa chỉ: Lầu 9-10 Tòa nhà PVFCCo DNB số 27 Đinh Bộ Lĩnh P.24, Q. Bình Thạnh TP.HCM
Điện thoại: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666 Website: www.pse.vn
Mã số thuế: 0 3 0 5 9 1 8 8 5 2

Mẫu số B 01 _DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Cho kỳ kế toán, tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		300.559.820.397	222.645.862.465
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		35.376.339.506	18.627.788.865
1. Tiền	111	VI.1	35.376.339.506	18.627.788.865
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		141.493.307.508	87.169.661.927
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	64.227.644.941	86.491.193.236
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		63.286.804.094	662.438.691
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.3	13.978.858.473	16.030.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		123.635.181.602	116.848.411.673
1. Hàng tồn kho	141	VI.4	123.635.181.602	116.848.411.673
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		54.991.781	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.6	54.991.781	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		20.682.753.543	21.215.555.170
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		170.000.000	170.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.6	170.000.000	170.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-
II. Tài sản cố định	220		17.729.902.627	18.076.317.799
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.5	3.052.465.411	3.292.859.006
- Nguyên giá	222		37.423.149.514	37.423.149.514
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(34.370.684.103)	(34.130.290.508)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.5	14.677.437.216	14.783.458.793
- Nguyên giá	228		20.207.827.000	20.207.827.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(5.530.389.784)	(5.424.368.207)
III. Bất động sản đầu tư	230			-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.2	-	
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.782.850.916	2.969.237.371
1. Chi Phí trả trước dài hạn	261	VI.6	2.782.850.916	2.969.237.371



2. Tài sản thuế thu nhập hoãn	262			-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài	263			-
4. Tài sản dài hạn khác	268			-
5. Lợi thế thương mại	269			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		321.242.573.940	243.861.417.635
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		146.405.792.192	72.549.683.080
I. Nợ ngắn hạn	310		146.263.192.192	72.407.083.080
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.8	23.801.363.673	41.525.905.400
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		99.187.136.730	18.978.349.600
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	VI.9	1.175.711.284	2.678.004.041
4. Phải trả cho người lao động	314	VI.11	3.067.758.712	4.487.075.837
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.10	(33.212.080)	247.419.853
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.11	16.982.661.839	3.025.700.411
10. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	VI.11	2.081.772.034	1.464.627.938
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		142.600.000	142.600.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		142.600.000	142.600.000
8. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		174.836.781.748	171.311.734.555
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.12	174.836.781.748	171.311.734.555
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		125.000.000.000	125.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		125.000.000.000	125.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.787.129.314	15.787.129.314
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.049.652.434	30.524.605.241
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		30.524.605.241	15.445.670.664
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		3.525.047.193	15.078.934.577
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+430)	440		321.242.573.940	243.861.417.635



Ngày 12 tháng 04 năm 2025

Người lập



Phạm Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Lộc

Giám đốc



Trịnh Văn Chương





CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
Địa chỉ: Lầu 9-10 Toà nhà PVFCCo DNB số 27 Đinh Bộ Lĩnh P.24, Q. Bình Thạnh
Điện thoại: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666 Website: www.pse.vn
Mã số thuế: 0305918852

Mẫu số B03 - DN (ban hành theo QĐ số
200/2014/QĐ-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ
trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày : 01/01/2025 đến ngày : 31/03/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			Từ ngày : 01/01/2025 đến ngày : 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		5.539.650.593	2.514.694.079
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		346.415.172	367.756.234
- Các khoản dự phòng	3			4.024.253.600
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(12.020.016)	(8.656.241)
- Chi phí lãi vay	6		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		5.874.045.749	6.898.047.672
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(54.323.645.581)	(33.436.493.856)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.786.769.929)	(35.143.731.763)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		64.435.024.601	51.547.946.409
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		131.394.674	204.378.563
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.162.724.389)	(78.250.467)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(269.200.000)	(610.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.898.125.125	(10.619.003.442)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.020.016	8.656.241
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12.020.016	8.656.241
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu của DN đã p/hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		9.838.405.500	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9.838.405.500	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		16.748.550.641	(10.610.347.201)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18.627.788.865	29.474.026.491
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	35.376.339.506	18.863.679.290

Người lập

Kế toán trưởng

Tp HCM, ngày 12 tháng 04 năm 2025

Giám đốc

Phạm Thị Thu Hà

Nguyễn Văn Lộc



Trịnh Văn Chương



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
Địa chỉ: Lầu 9-10 Toà nhà PVFCCo DNB số 27 Đinh Bộ Lĩnh P.24 Q. Bình Thạnh TP.HCM
Điện thoại: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666
Mã số thuế: 0 3 0 5 9 1 8 8 5 2

Mẫu số B 02 _DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán Quý, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	785.695.578.630	658.076.744.377	785.695.578.630	658.076.744.377
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		15.002.114.905	13.842.691.129	15.002.114.905	13.842.691.129
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		770.693.463.725	644.234.053.248	770.693.463.725	644.234.053.248
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.27	750.433.484.236	628.916.836.256	750.433.484.236	628.916.836.256
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp (20 = 10 - 11)	20		20.259.979.489	15.317.216.992	20.259.979.489	15.317.216.992
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	12.020.016	8.656.241	12.020.016	8.656.241
7. Chi phí tài chính	22	VI.28			-	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				-	
9. Chi phí bán hàng	24		9.534.834.700	7.465.468.196	9.534.834.700	7.465.468.196
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.195.284.413	5.345.710.958	5.195.284.413	5.345.710.958
11. Lợi nhuận thuần (lỗ) từ hoạt động kinh doanh (30={20+(21-22)+24-(25+26)})	30		5.541.880.392	2.514.694.079	5.541.880.392	2.514.694.079
12. Thu nhập khác	31				-	
13. Chi phí khác	32		2.229.799		2.229.799	
14. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		(2.229.799)	-	(2.229.799)	-
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.539.650.593	2.514.694.079	5.539.650.593	2.514.694.079
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.128.259.305	502.938.816	1.128.259.305	502.938.816
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	
18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế (60=50-51-52)	60		4.411.391.288	2.011.755.263	4.411.391.288	2.011.755.263
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		3.308.543.466	1.508.816.447	3.308.543.466	1.508.816.447
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.102.847.822	502.938.816	1.102.847.822	502.938.816
21. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		282	129	282	129
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					-

Người lập

Phạm Thị Thu Hà

Kê toán trưởng

Nguyễn Văn Lộc

TP HCM, ngày 12 tháng 04 năm 2025
Giám đốc

Trịnh Văn Chương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I/2025

- Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Phân Bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty")
- I. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**
- 1- Hình thức sở hữu vốn:
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ ("Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305918852 ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 02 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305918852 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi.
- Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") nắm giữ 75% vốn điều lệ.
- 2- Lĩnh vực kinh doanh:
- Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Bán buôn, bán lẻ các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất; Bán buôn thực phẩm, gạo, nông, lâm sản nguyên liệu; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG); Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy nội địa; Tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật sử dụng phân bón và hóa phẩm dầu khí, chất dùng cho khoan thăm dò và khai thác dầu khí, công nghiệp, luyện cán thép; Quảng cáo, Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Khai thác khoáng chất và khoáng phân bón; Kinh doanh dịch vụ logistic.
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh phân bón và các sản phẩm hoá chất khác
- II. **Ký kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
- 1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu 01/01 kết thúc 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*
- III. **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**
- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Kế khai thường xuyên
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
- Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam tuân hành trong việc lập Báo cáo tài chính.*
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: *Chứng từ ghi sổ*
- IV. **Các chính sách kế toán áp dụng**
- 1- Cơ sở lập Báo cáo tài chính
- Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản
- 3- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
- + Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *Bình quân gia quyền*
- + Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Phương pháp kê khai thường xuyên*
- + Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định
- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 24 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính.
- Thời gian khấu hao của tài sản cố định như sau:
- | Loại tài sản | Số năm |
|------------------------|--------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 |
| Máy móc thiết bị | 5-8 |
| Phương tiện vận tải | 06 |
| Thiết bị văn phòng | 3-8 |
- 5- Chi phí trả trước dài hạn
- Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác gồm công cụ dụng cụ có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty với thời hạn một năm trở lên, chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ vào chi phí xác định kết quả kinh doanh, xác định theo phương pháp đường thẳng tối đa trong vòng 3 năm.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân biểu tặng ngay sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biểu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước. Lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông khi đã được hội đồng cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định hiện hành tại Việt Nam
- 7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.
- Số thuế phải trả hiện tại phải được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước. Lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông khi đã được hội đồng cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định hiện hành tại Việt Nam
- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn lại sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.
- Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.
- 8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ 01.01.2025	28.200.720.133	164.818.221	3.443.859.535	2.320.892.619	34.130.290.508
- Khấu hao trong kỳ		30.145.315	141.489.830	68.758.450	240.393.595
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	28.200.720.133	194.963.536	3.585.349.365	2.389.651.069	34.370.684.103
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu kỳ	-	696.845.779	2.143.676.846	452.336.381	3.292.859.006
- Tại ngày cuối kỳ	-	666.700.464	2.002.187.016	383.577.931	3.052.465.411
b. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:					
Khoản mục		Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính		Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ 01.01.2025		20.152.577.000		55.250.000	20.207.827.000
- Mua trong kỳ					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ		20.152.577.000		55.250.000	20.207.827.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ 01.01.2025		5.369.118.207		55.250.000	5.424.368.207
- Khấu hao trong kỳ		106.021.577		-	106.021.577
Số dư cuối kỳ		5.475.139.784		55.250.000	5.530.389.784
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu kỳ		14.783.458.793		-	14.783.458.793
- Tại ngày cuối kỳ		14.677.437.216		-	14.677.437.216
7 Tài sản dài hạn khác					
a. Chi phí trả trước :			Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ 01.01.2025	
+ Ngắn hạn :					
- Chi phí trả trước ngắn hạn			54.991.781		
- Chi phí chờ kết chuyển					
+ Dài hạn :					
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ			2.782.850.916		2.969.237.371
b. Tài sản dài hạn khác					
- Ký quỹ, ký cược dài hạn			170.000.000		170.000.000
8 Vay và nợ thuê tài chính					
	Giá trị	Số dư cuối kỳ	Trong năm	Đầu kỳ 01.01.2025	
		Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ
- Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-
9 - Phải trả người bán					
	Giá trị	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ 01.01.2025		
		Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
- Phải trả người bán ngắn hạn :	23.801.363.673	23.801.363.673	41.525.905.400	41.525.905.400	
+ Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng nợ phải trả tại thời điểm báo cáo :					
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	21.433.700.000	21.433.700.000	36.361.085.000	36.361.085.000	
Các khách hàng khác	2.367.663.673	2.367.663.673	5.164.820.400	5.164.820.400	
+ Phải trả các bên liên quan :					
21.621.881.101	21.621.881.101		36.455.230.371	36.455.230.371	
Công ty Cổ phần Phân bón & Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	-	-	-		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	21.433.700.000	21.433.700.000	36.361.085.000	36.361.085.000	
Chi nhánh Tổng công ty Phân Bón và Hóa Chất Dầu Khí - CTCP - Nhà Máy Đạm Phú Mỹ	188.181.101	188.181.101	94.145.371	94.145.371	
- Người mua trả tiền trước :	99.187.136.730	99.187.136.730	18.978.349.600	18.978.349.600	
+ Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng khách hàng trả tiền trước tại thời điểm báo cáo :					
CÔNG TY TNHH TM DV MINH KHOA	11.711.200.000	11.711.200.000			
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI PHẦN BÓN TUẦN VŨ	30.790.550.130	30.790.550.130	2.275.346.000	2.275.346.000	
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kim Ngươn	20.478.655.100	20.478.655.100	4.165.692.600	4.165.692.600	
CÔNG TY TNHH MTV XNK MINH DỪNG	24.535.132.500	24.535.132.500	7.518.612.500	7.518.612.500	
Các khách hàng khác	11.671.599.000	11.671.599.000	5.018.698.500	5.018.698.500	
10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước					
	Số đầu năm	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Cuối năm	
- Thuế GTGT	17.794.469	444.982.214	156.128.376	306.648.307	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	78.250.467	4.984.196.124	2.162.724.389	2.899.722.202	
- Thuế thu nhập cá nhân	329.867.747	2.999.784.379	1.063.011.169	2.266.640.957	
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	96.182.751		96.182.751	
Cộng	425.912.683	8.528.145.468	3.384.863.934	5.569.194.217	
11 Chi phí phải trả					
- Trích trước chi phí		Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ		
		(33.212.080)		247.419.853	
12 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác					
		Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ		
- Phải trả người lao động		3.067.758.712		4.487.075.837	
- Kinh phí công đoàn					
- Bảo hiểm xã hội		18.085.400		18.085.400	
- Bảo hiểm y tế				-	
- Bảo thất nghiệp					
- Phải trả về cổ tức		1.150.472.600		1.150.472.600	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		489.150.000		499.470.865	
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn					
- Tài sản thừa chờ xử lý					
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		15.324.953.839		1.357.671.546	
Cộng		20.050.420.551		7.512.776.248	
- Quỹ khen thưởng phúc lợi :					
	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ do trích từ lợi nhuận	Tổng Cty chuyển	Giảm trong kỳ	Số cuối
Quỹ khen thưởng	1.011.764.842	443.172.048	4.000.000	11.700.000	1.447.236.890
Quỹ phúc lợi	452.863.096	443.172.048	36.000.000	297.500.000	634.535.144
Quỹ KT ĐDH	-	-	-	-	-
Cộng	2.564.236.114	886.344.096	40.000.000	309.200.000	2.081.772.034
13 Vốn chủ sở hữu					
a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu					
Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa PP
Số dư đầu năm trước	125.000.000.000	15.787.129.314	-		25.445.670.664
Lợi nhuận trong kỳ					18.935.521.837
Trích quỹ KTPL					3.856.587.260
Chia cổ tức					10.000.000.000
Số dư cuối năm trước chuyển sang năm nay	125.000.000.000	15.787.129.314			30.524.605.241
Lợi nhuận trong kỳ					4.411.391.288
Trích quỹ KTPL					(886.344.096)
Trích lập các quỹ					

Chia cổ tức				12.500.000.000	12.500.000.000
Số dư tại ngày 31/03/2025	125.000.000.000	15.787.129.314	-	21.549.652.433	162.336.781.747

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Tổng công ty phân bón và Hóa chất dầu khí - Công ty cổ phần	93.750.000.000	đồng		
- Đối tượng khác	31.250.000.000	đồng		
Cộng	125.000.000.000	đồng		
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay		Năm trước	
- Vốn chủ sở hữu				
+ Vốn góp đầu năm	125.000.000.000		125.000.000.000	
+ Vốn góp tăng trong năm				
+ Vốn góp giảm trong năm				
+ Vốn góp cuối kỳ	125.000.000.000		125.000.000.000	
e- Cổ phiếu được phép phát hành	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
- Số lượng cổ phiếu phổ thông	12.500.000		12.500.000	
- Mệnh giá _ VND	10.000		10.000	
- Tổng giá trị _ VND	125.000.000.000		125.000.000.000	
d- Cổ tức				
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :				
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	1.800 đ/ cp		1.800 đ/ cp	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi				
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận				
f- Các quỹ của Công ty	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
- Quỹ đầu tư phát triển	15.787.129.314		15.787.129.314	

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: VND		
	Kỳ này	Kỳ trước	
14 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	785.695.578.630	658.076.744.377	
Trong đó:			
- Doanh thu bán hàng hoá	783.190.866.867	654.566.149.752	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.504.711.763	3.510.594.625	
15 Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)	15.002.114.905	13.842.691.129	
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại	15.002.114.905	13.842.691.129	
16 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10)	770.693.463.725	644.234.053.248	
Trong đó:			
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	768.188.751.962	640.723.458.623	
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	2.504.711.763	3.510.594.625	
20 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)			
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	750.433.484.236	628.916.836.256	
- Giá vốn hàng trả lại	-	-	
21 Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)	12.020.016	8.656.241	
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.020.016	8.656.241	
22 Chi phí tài chính (MS 22)	-	-	
- Lãi tiền vay	-	-	
23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được tính như sau:			
Tổng thu nhập chịu thuế	5.539.650.593	2.514.694.079	
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.128.259.305	502.938.816	
24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố			
- Chi phí công cụ dụng cụ	684.293.648	614.168.071	
- Chi phí nhân công	8.709.235.940	5.615.224.225	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	390.839.122	367.756.234	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.002.560.962	5.256.205.621	
- Chi phí khác bằng tiền khác	943.189.441	957.825.003	
Cộng	14.730.119.113	12.811.179.154	

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1 Số tiền đã thực thu vay trong kỳ	Năm Nay	Năm Trước
2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	-	-

IX Những thông tin khác

- 01- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 02- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 03- Thông tin về các bên liên quan
- 04- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
- **Doanh thu, giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh cụ thể như sau :**
- | | |
|----------------------------|------------------------|
| + Doanh thu phân bón | 783.190.866.867 |
| + Doanh thu hóa chất | - |
| + Doanh thu hoạt động khác | 2.504.711.763 |
| Cộng | 785.695.578.630 |
| + Giá vốn phân bón | 747.631.544.452 |
| + Giá vốn hóa chất | - |
| + Giá vốn hoạt động khác | 2.801.939.784 |
| Cộng | 750.433.484.236 |
- 05- Thông tin so sánh: (Giải trình những biến động trong báo cáo tài chính kỳ này làm tăng lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2020 theo yêu cầu tại thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015):
- 06- Thông tin về hoạt động liên tục
- 07- Những thông tin khác

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp HCM, ngày 12 tháng 04 năm 2025

Giám đốc

Phạm Thị Thu Hà

Nguyễn Văn Lộc

Trịnh Văn Chương





CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
Địa chỉ: Lầu 9-10 Toà nhà PVFCCo DNB số 27 Đinh Bộ Lĩnh P.24, Q. Bình Thạnh TP.HCM
Điện thoại: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666 Website: www.pse.vn
Mã số thuế: 0 3 0 5 9 1 8 8 5 2

Denominator B 01 _DN
(Issued under Circular No 200/2014/TT-BTC
date 22/12/2014 of the Ministry of Finance)

BALANCE SHEET

As at 31 March 2025

Item	Codes	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A.CURRENT ASSETS (100=110+120+130+140+150)	100		300.559.820.397	222.645.862.465
I.Cash and cash equivalents	110		35.376.339.506	18.627.788.865
1. Cash	111	VI.1	35.376.339.506	18.627.788.865
2. Cash equivalents	112			
II. Short-term financial investments	120		-	-
1. Trading securities	121		-	-
2. Provision for devaluation of business securities (*)	122		-	-
3. Held to maturity investments	123		-	-
III. Short-term receivables	130		141.493.307.508	87.169.661.927
1. Short-term trade receivables	131	VI.3	64.227.644.941	86.491.193.236
2. Short-term advances to suppliers	132		63.286.804.094	662.438.691
3. Intra-company current receivables	133			
4. Receivables based on stages of construction contract schedule	134			
5. Current loans receivable	135			
6. Other short-term receivables	136	VI.3	13.978.858.473	16.030.000
7. Provision for current doubtful debts (*)	137			
8. Shortage of assets awaiting solution	139			
IV. Inventories	140		123.635.181.602	116.848.411.673
1. Inventories	141	VI.4	123.635.181.602	116.848.411.673
2. Provision for devaluation of inventories(*)	149			
V. Other short-term assets	150		54.991.781	-
1. Short-term prepayments	151	VI.6	54.991.781	
2. Deductible VAT	152			
3. Tax and other receivables from the State	153		-	-
4. Government bond trading transaction	154		-	-
5. Other current assets	155		-	-
B. NON-CURRENT ASSETS (200=210+220+240+250+260)	200		20.682.753.543	21.215.555.170
I. Long-term receivables	210		170.000.000	170.000.000
1. Non-current trade receivables	211			
2. Non-current advanced payments to suppliers	212			
3. Working capital provided to sub-units	213			
4. Intra-company non-current receivables	214			
5. Other long-term receivables	215			
6. Other non-current receivables	216	VI.6	170.000.000	170.000.000
7. Provision for long-term doubtful receivables(*)	219		-	-
II. Fixed assets	220		17.729.902.627	18.076.317.799
1. Tangible fixed assets	221	VI.5	3.052.465.411	3.292.859.006
- Cost	222		37.423.149.514	36.406.864.711
- Accumulated depreciation(*)	223		(34.370.684.103)	(33.114.005.705)
2. Finance lease fixed assets	224			
- Cost	225			
- Accumulated depreciation(*)	226			
3. Intangible fixed asset	227	VI.5	14.677.437.216	14.783.458.793
- Cost	228		20.207.827.000	20.207.827.000
- Accumulated depreciation(*)	229		(5.530.389.784)	(5.424.368.207)
III. Investment property	230		-	-
- Cost	231			
- Accumulated depreciation(*)	232			
IV. Long-term unfinished assets	240		-	-
1. Long-term unfinished production and business costs	241			
2. Construction in progress costs	242			
IV. Long-term financial investments	250		-	-
1. Invest in subsidiaries	251			
2. Investments in associates and joint-ventures	252			
3. Investments in equity of other entities	253			
4. Provision for devaluation of non-current financial investments (*)	254			
5. Held to maturity investments	255	VI.2		
V. Other long-term assets	260		2.782.850.916	2.969.237.371
1. Long-term prepayments	261	VI.6	2.782.850.916	2.969.237.371

2. Deferred income tax assets	262		-	-
3. Non-current equipment, supplies and spare parts for replacement	263		-	-
4. Other non-current assets	268		-	-
5. Commercial advantage	269		-	-
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		321.242.573.940	243.861.417.635
A. LIABILITIES (300=310+330)	300		146.405.792.192	72.492.132.894
I. Current liabilities	310		146.263.192.192	72.349.532.894
1. Short-term trade payables	311	VI.8	23.801.363.673	41.525.905.400
2. Short-term advances from customers	312		99.187.136.730	18.978.349.600
3. Taxes and amounts payable to the State budget	313	VI.9	1.175.711.284	2.698.557.679
4. Payables to employees	314	VI.11	3.067.758.712	4.384.307.649
5. Short-term accrued expenses	315	VI.10	(33.212.080)	247.419.853
6. Other current payables	316			
7. Payables based on stages of construction contract schedule	317			
8. Current unrealized revenue	318			
9. Other current payables	319	VI.11	16.982.661.839	3.025.700.411
10. Current loans and finance lease liabilities	320			
11. Provision for current payables	321			
12. Bonus and welfare funds	322	VI.11	2.081.772.034	1.489.292.302
13. Price stabilization fund	323			
14. Government bond purchased for resale	324			
II. Long-term liabilities	330		142.600.000	142.600.000
1. Non-current trade payables	331			
2. Non-current deferred revenue	332			
3. Non-current payable expenses	333			
4. Intra-company payables for operating capital received	334			
5. Non-current payables	335			
6. Non-current unrealized revenue	336			
7. Other long-term payables	337		142.600.000	142.600.000
8. Non-current loans and finance lease liabilities	338			
9. Transition bonds	339			
10. Preference stocks	340			
11. Deferred income tax payable	341			
12. Provision for non-current payables	342			
13. Science and technology development fund	343			
B. OWNER'S EQUITY (400=410+430)	400		174.836.781.748	171.369.284.741
I. OWNER'S EQUITY	410	VI.12	174.836.781.748	171.369.284.741
1. Owner's contributed capital	411		125.000.000.000	125.000.000.000
- Ordinary shares carrying voting rights	411A		125.000.000.000	125.000.000.000
- Preferred shares	411B			
2. Capital surplus	412			
3. Conversion option on convertible bonds	413			
4. Owners' other capital	414			
5. Treasury stocks (*)	415			
6. Differences upon asset revaluation	416			
7. Exchange rate differences	417			
8. Development investment fund	418		15.787.129.314	15.787.129.314
9. Enterprise reorganization assistance fund	419			
10. Other equity fund	420			
11. Retained earnings	421		34.049.652.434	30.582.155.427
- Retained earnings accumulated to the prior year end	421A		30.524.605.241	15.445.670.664
- Retained earnings of the current year	421B		3.525.047.193	15.136.484.763
12. Construction investment fund	422			
II. Other funds	430		-	-
1. Funds	431			
2. Funds that form fixed assets	432			
TOTAL RESOURCES (440=300+400+439)	440		321.242.573.940	243.861.417.635

Ho Chi Minh city, date 12 month 04 year 2025

Preparer

Chief Accountant

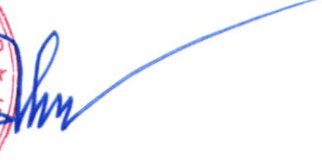
Director



Pham Thi Thu Ha



Nguyen Van Loc

Trinh Van Chuong

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ**

Địa chỉ: Lầu 9-10 Toà nhà PVFCCo DNB số 27 Đinh Bộ Lĩnh P.24 Q. Bình Thạnh TP.HCM

Điện thoại: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666

Mã số thuế: 0305918852

Denominator B 02_DN
(Issued under Circular No 200/2014/TT-BTC
date 22/12/2014 of the Ministry of Finance)

INCOME STATEMENT

For the year ended 31 March 2025

ITEMS	Codes	Notes	Quarter 1		Accumulated from the beginning of the year to the end of this period	
			Closing balance	Opening balance	Closing balance	Opening balance
1. Revenue from sales of merchandises and services rendered	01	VI.25	785.695.578.630	658.076.744.377	785.695.578.630	658.076.744.377
2. Revenue deductions	02		15.002.114.905	13.842.691.129	15.002.114.905	13.842.691.129
3. Net revenue from sales of merchandises and services renderedRevenue deductions(10 = 01 - 02)	10		770.693.463.725	644.234.053.248	770.693.463.725	644.234.053.248
4. Costs of goods sold and services rendered	11	VI.27	750.433.484.236	628.916.836.256	750.433.484.236	628.916.836.256
5. Gross profit from goods sold and services rendered(20 = 10 - 11)	20		20.259.979.489	15.317.216.992	20.259.979.489	15.317.216.992
6. Financial income	21	VI.26	12.020.016	8.656.241	12.020.016	8.656.241
7. Financial expenses	22	VI.28	-	-	-	-
- In which: Interest expense	23		-	-	-	-
9. Selling expenses	24		9.534.834.700	7.465.468.196	9.534.834.700	7.465.468.196
10. General and administration expenses	25		5.195.284.413	5.345.710.958	5.195.284.413	5.345.710.958
11. Net profit from operating activity (30={20+(21-22)+24-(25+26)})	30		5.541.880.392	2.514.694.079	5.541.880.392	2.514.694.079
12. Other income	31		-	-	-	-
13. Other expenses	32		2.229.799	-	2.229.799	-
14. Profit from other activities (40 = 31 - 32)	40		(2.229.799)	-	(2.229.799)	-
15. Accounting profit before tax(50 = 30 + 40)	50		5.539.650.593	2.514.694.079	5.539.650.593	2.514.694.079
16. Current corporate income tax expense	51		1.128.259.305	502.938.816	1.128.259.305	502.938.816
17. Deferred corporate income tax expense	52		-	-	-	-
18. Net profit after corporate income tax (60=50-51-52)	60		4.411.391.288	2.011.755.263	4.411.391.288	2.011.755.263
19. Profit after tax of the parent company	61		3.308.543.466	1.508.816.447	3.308.543.466	1.508.816.447
20. Profit after tax of non-controlling shareholders	62		1.102.847.822	502.938.816	1.102.847.822	502.938.816
21. Basic earnings per share(*)	70		282	129	282	129
22. Diluted earnings per share(*)	71				-	-

Preparer

Pham Thi Thu Ha

Chief Accountant

Nguyen Van Loc



Ho Chi Minh city, date 12 month 04 year 2025

Executive Officer

Trinh Van Chuong



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
Địa chỉ: Lầu 9-10 Toà nhà PVFCCo DNB số 27 Đinh Bộ Lĩnh P.24, Q. Bình Thạnh
Điện thoại: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666 Website: www.pse.vn
Mã số thuế: 0305918852

Denominator B 03_DN
(Issued under Circular No 200/2014/TT-BTC
date 22/12/2014 of the Ministry of Finance)

CASH FLOW STATEMENT

(According to the indirect method)

From date : 01/01/2025 to date : 31/03/2025

Item	Code s	Notes	Năm nay	Năm trước
			From date : 01/01/2025 to date : 31/03/2025	From date : 01/01/2024 to date : 31/12/2024
I. Cash flow generated from operating activity				
1. Income from sales of merchandises, services rendered	1		5.539.650.593	2.514.694.079
2. Adjustments for clauses			0	0
- Depreciation and amortisation of fixed assets and investment properties	2		346.415.172	367.756.234
- Provisions	3		0	4.024.253.600
- Gain from investing activities	5		-12.020.016	-8.656.241
- Interest expense	6		0	0
- Other adjustments	7		0	0
3. Operating profit before movements in working capital	8		5.874.045.749	6.898.047.672
- Decrease/(increase) in receivables	9		-54.323.645.581	-33.436.493.856
- Decrease/(increase) in inventories	10		-6.786.769.929	-35.143.731.763
- (Decrease)/increase in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)	11		64.435.024.601	51.547.946.409
- Decreases in prepaid expenses	12		131.394.674	204.378.563
- (Decrease)/increase in trading securities	13		0	0
- Interest paid	14		0	0
- Corporate income tax paid	15		-2.162.724.389	-78.250.467
- Other cash inflows	16		0	0
- Other cash outflows	17		-269.200.000	-610.900.000
Net cash (used in)/generated by operating activities	20		6.898.125.125	-10.619.003.442
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21		0	0
2. Proceeds from sale, disposal of fixed assets and other long-term assets	22		0	0
3. Cash spent on lending and purchasing debt instruments of other units	23		0	0
4. Cash recovered from loans and resale of debt instruments of other units	24		0	0
5. Cash spent investing capital in other units	25		0	0
6. Proceeds recovered from investment in capital contributions to other units	26		0	0
7. Interest earned, dividends and profits received	27		12.020.016	8.656.241
Net cash used in investing activities	30		12.020.016	8.656.241
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
1. Cash received from owner's paid in capital	31		0	0
2. Cash to pay capital contributions to owners, buy back shares of issued enterprises	32		0	0
3. Proceeds from borrowings	33		0	0
4. Repayment of borrowings	34		0	0
5. Payment for financial lease debt	35		0	0
6. Dividends and profits paid	36		9.838.405.500	0
Net cash used in financing activities	40		9.838.405.500	0
Net (decrease)/increase in cash (50=20+30+40)	50		16.748.550.641	-10.610.347.201
Cash and cash equivalents at the beginning of the period/year	60		18.627.788.865	29.474.026.491
Effect of change of foreign exchange rate	61		0	0
Cash and cash equivalents at the end of the period/year (70=50+60+61)	70	31	35.376.339.506	18.863.679.290

Preparer

Chief Accountant

Ho Chi Minh city, date 12 month 04 year 2025

Director

Pham Thi Thu Ha

Nguyen Van Loc



Trinh Van Chuong

GENERAL INFORMATION

Quarter 1

This note is an integral part and must be read in conjunction with the Financial Statements of PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company ("Company").

I. Operational characteristics of the enterprise

1- Form of capital ownership:

South-East PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC ("Company"), formerly known as Southeast Petroleum Fertilizer and Chemicals Company Limited, was established and operates under the Business Registration Certificate No. 0305918852 dated December 31, 2010 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City and amended business registration certificates. The company officially switched to operating in the form of a Joint Stock Company from February 1, 2011 according to Business Registration Certificate No. 0305918852 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City and other certificates. Amended business registration.

The main shareholder of the Company is PetroVietnam Fertilizer and Chemical Corporation - Joint Stock Company ("Corporation") holding 75% of charter capital.

2- Operating industries and principal activities:

The Company's business lines include: Wholesale and retail of fertilizers and chemicals used in industry and agriculture (except pesticides); Wholesale of silk, fibers, textile fibers; Wholesale of food, rice, agricultural and forestry raw materials; Retail of food, food, beverages, cigarettes, and tobacco accounting for a large proportion in general stores; Retail of fabrics, wool, fibers, sewing threads and other textiles in specialized stores; Wholesale of solid, liquid, gaseous fuels and related products (except liquefied petroleum gas LPG); Business of transporting goods by road and inland waterways; Consulting and technical guidance on the use of fertilizers and chemicals; Real estate business; Production of fertilizers and nitrogen compounds; Production of basic chemicals; Production of drilling fluids and petroleum chemicals, substances used for drilling exploration and exploitation of oil and gas, industry, steel rolling; Advertising; Market research and public opinion polling; Exploitation of minerals and fertilizer minerals; Logistics services; Organizing trade introduction and promotion; Growing spices, medicinal plants, perennial aromatic plants; Growing fruit trees, other perennial plants, growing vegetables and beans of all kinds and growing flowers; Retailing by mail order or internet; Other forms of retail not elsewhere classified; Wholesale of agricultural machinery, equipment and spare parts; Packaging services; Cultivation service activities; Post-harvest service activities; Seed treatment for propagation; Other retail in general stores; Other retail in general stores; Mobile retail of food, foodstuffs, beverages, cigarettes, and pipe tobacco or at markets; Warehousing and storage of goods; Technical testing and analysis; Scientific research and technological development in the field of Natural Sciences; Scientific research and technological development in the field of Agricultural Sciences.

3- Business lines: Trading in fertilizers and other chemical products

II. Accounting period, currency used in accounting

1- Annual accounting period: financial year begins on 01 January and ends on 31 December

2- Currency unit used in accounting: Vietnam Dong

III. Applicable accounting standards and regimes

1- Applicable accounting regime: Regular declaration

2- Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting Regime:

The Company Director ensures full compliance with the requirements of accounting standards and the Vietnamese Enterprise Accounting System in preparing financial statements.

3- Applicable accounting form: Book recording vouchers

IV. Applicable accounting policies

1- Basis for preparing financial statements

Financial statements are presented according to the historical cost principle.

2- Principles for recording cash and cash equivalents: Cash and cash equivalents include cash on hand, deposits, deposits, short-term investments or potential investments. High liquidity, easy to convert into cash and low risk

3- Principles for recording inventory:

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises purchase price and where applicable, any directly attributable costs that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Inventories are recorded under the perpetual method. Issue cost is calculated using the weighted average method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

- Inventory accounting method:

+ Method of calculation of inventory value: Weighted average.

+ Method of inventory accounting: Regularly declare

+ Method of setting up reserves for inventory price decrease:

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the balance sheet date.

4- Principles for recording fixed assets:

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The original cost of fixed assets includes all costs the Company spent to acquire the fixed asset up to the time the asset was put into a ready-to-use state. Costs incurred after initial recognition are only recorded as an increase in the historical cost of a fixed asset if these costs definitely increase future economic benefits due to the use of that asset. Costs that do not satisfy the above conditions are recorded as costs in the period.

When fixed assets are sold, their original cost and accumulated depreciation are written off and any losses arising from the disposal are included in income or expenses for the period.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives, in accordance with Circular No. 45/2013/QĐ-BTC dated April 24, 2013 of the Minister of Finance.

The depreciation period of fixed assets is as follows:

Asset type	Year
Buildings, structures	10
Machinery, equipment	5-8
Motor vehicles	06
Office equipment	3-8

5- Long-term prepaid expenses

Other long-term prepaid expenses include tools and equipment that are likely to bring future economic benefits to the company for a period of one year or more. Tool costs are allocated to fixed costs. Determine business results, determined using the straight-line method within a maximum of 3 years.

6- Principles for recognizing equity:

Owner's investment capital is recorded according to the owner's actual contributed capital

Other capital of the owner is recorded according to the remaining value between the fair value of the assets that the business is given as gifts by organizations and individuals immediately after deducting the related taxes payable (if any). To these donated assets and does not supplement business capital from business results.

Undistributed profit after tax is the amount of profit from the business's activities after deducting adjustments due to retroactive application of accounting policy changes and retroactive adjustment of material errors of the previous year. The Company's after-tax profits will be distributed to shareholders when approved by the Board of Shareholders, and after funds have been appropriated according to the Company's charter and current regulations in Vietnam.

7- Principles for recording corporate income tax expenses

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The current tax payable must be calculated based on taxable income for the period. Taxable income differs from net profit as reported in the income statement because taxable income does not include items of income or expense that are taxable or deductible in other periods (including loss carried forward, if any) and in addition does not include non-taxable or non-deductible items. The company is obliged to pay corporate income tax at the rate of 20% calculated on taxable income.

Deferred tax is recognised on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognised for all temporary differences and deferred tax assets are recognised to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilised.

Deferred tax assets and deferred tax liabilities are offset when the Company has a legally enforceable right to offset current tax assets against current tax liabilities and when the tax assets are Deferred income and deferred tax liabilities relate to corporate income taxes administered by the same tax authority and the Company intends to pay current income taxes on a net basis.

The determination of corporate income tax payable by the Company is based on current tax regulations. However, these regulations change from time to time and the final determination of corporate income tax depends on the inspection results of the competent tax authority.

Other taxes are applied according to current tax laws in Vietnam.

8- Principles and methods of revenue recognition:



Revenue from the sale of goods is recognised when all five (5) following conditions are satisfied:

- The Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- The Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The percentage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

9- Principles and methods of recording costs:

Expenses are recorded when actually incurred according to the principle of matching revenue.

10- Earnings per share:

The Company presents basic earnings per share for common shares. Basic earnings per share is calculated by subtracting the bonus fund from the profit or loss allocated to shareholders owning common shares of the Company. Bonuses and benefits divided by the weighted average number of common shares outstanding during the year.

V. Applicable accounting policies (in case the enterprise does not meet the going concern assumption):

VI. Additional information for items presented in the balance sheet:

Additional information for items presented in the balance sheet:		(Đơn vị tính: VNĐ)			
	Closing balance	Opening balance 01.01.2025			
1 CASH AND CASH EQUIVALENTS					
Cash					
- Cash	136.809.523		470.890.433		
+ Cash VND	136.809.523		470.890.433		
- Bank demand deposits	35.239.529.983		18.156.898.432		
+ Agribank - Truong Son branch					
+ Agribank - Sai Gon branch	2.555.398.652		1.013.795.706		
+ Vietcombank - Ky Dong branch	14.093.290.385		16.360.880.103		
+ BIDV - Ben Nghe branch	38.374.125		55.434.429		
+ VIB - Sai Gon branch	4.875.550		5.039.322		
+ PVcombank - HCM branch	1.589.420		1.588.636		
+ Sacombank - Binh Thanh branch	5.679.836.084		661.407.542		
+ Vietinbank- 7 branch	12.830.160.089		21.008.503		
+ OCB bank	18.508.581		18.504.271		
+ MB bank - CN Sài Gòn	13.346.442		13.563.349		
+ ACB bank	4.150.655		5.676.571		
Cộng	35.376.339.506		18.627.788.865		
2 Financial investments					
- Investment held until maturity	Closing balance	Opening balance 01.01.2025			
+ Long term					
- Term deposit					
3 SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES					
- SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES:	Closing balance	Opening balance 01.01.2025			
+ Details of customers accounting for 10% of total receivables at the time of reporting :	64.227.644.941	86.491.193.236			
TUAN VU FERTILIZER TRANSPORT COMPANY LIMITED	26.864.900.000	11.764.426.870			
MINH DUNG IMPORT AND EXPORT LIMITED COMPANY	11.687.855.219	19.513.127.719			
MINH KHOA TRAVEL SERVICES TRADING COMPANY LIMITED	11.018.947.207	18.620.947.207			
Other customers	14.655.942.515	36.592.691.440			
+ Trade receivables from related parties :	2.985.324.704	6.018.929.654			
PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS CORPORATION	2.780.638.999	5.823.909.209			
PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS CORPORATION					
- CN KINH DOANH HÓA CHẤT DẦU KHÍ	204.685.705	195.020.445			
- SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS :	63.286.804.094	662.438.691			
PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS CORPORATION	63.046.878.673				
Other customers	239.925.421	662.438.691			
Other short-term receivables:	13.978.858.473	-			
- Other receivables	13.978.858.473	-			
4 INVENTORIES					
	Closing balance	Opening balance 01.01.2025			
	Cost	Provision	Cost	Provision	
- Tools and supplies					
- Expenses for production and unfinished business					
- Finished product	-				
- Merchandise	123.635.181.602	-	116.848.411.673		
Total cost	123.635.181.602	-	116.848.411.673		
5 Long-term unfinished assets					
- Construction unfinished	Closing balance	Opening balance			
6 INCREASES, DECREASES IN TANGIBLE FIXED ASSETS :					
a. Increase or decrease in tangible fixed assets:					
	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles	Office equipment	Total
Original cost of tangible fixed assets					
Opening balance 01.01.2025	28.200.720.133	861.664.000	5.587.536.381	2.773.229.000	37.423.149.514
- Buy during the period				-	
- Liquidation and sale					
Closing balance	28.200.720.133	861.664.000	5.587.536.381	2.773.229.000	37.423.149.514
ACCUMULATED DEPRECIATION					
Opening balance 01.01.2025	28.200.720.133	164.818.221	3.443.859.535	2.320.892.619	34.130.290.508
- Depreciation during the period		30.145.315	141.489.830	68.758.450	240.393.595
- Liquidation and sale					
- Another reduction					
Closing balance	28.200.720.133	194.963.536	3.585.349.365	2.389.651.069	34.370.684.103
NET BOOK VALUE					
- Opening balance		696.845.779	2.143.676.846	452.336.381	3.292.859.006
- Closing balance		666.700.464	2.002.187.016	383.577.931	3.052.465.411
b. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:					
	Khoản mục	Land use rights	Computer		Total
Historical cost of intangible fixed assets					
Opening balance 01.01.2025		20.152.577.000		55.250.000	20.207.827.000
- Buy during the period					-
- Liquidation and sale					-
Closing balance		20.152.577.000		55.250.000	20.207.827.000
ACCUMULATED DEPRECIATION					
Opening balance 01.01.2024		5.369.118.207		55.250.000	5.424.368.207
- Depreciation during the period		106.021.577		-	106.021.577
Closing balance		5.475.139.784		55.250.000	5.530.389.784
NET BOOK VALUE					
- Opening balance		14.783.458.793		-	14.783.458.793
- Closing balance		14.677.437.216		-	14.677.437.216
7 Other long-term assets					
a. Upfront costs:			Closing balance	Opening balance 01.01.2025	

+ short term :		
- Tool costs awaiting allocation		
- Expenses waiting for transfer	54.991.781	
+ Long term :		
- Tool costs awaiting allocation	2.782.850.916	2.969.237.371
b. Other long-term assets		
- Long-term deposit	170.000.000	150.000.000

8 Loans and financial lease debt

	Closing balance		During the year		Opening balance 01.01.2025	
	Cost	Number capable of	Increase	Reduce	Cost	Number capable of repaying debt

- Short-term loan

9 - SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	Closing balance		Opening balance 01.01.2025	
	Cost	Number capable of repaying debt	Cost	Number capable of repaying debt
- SHORT-TERM TRADE PAYABLES:	23.801.363.673	23.801.363.673	41.525.905.400	41.525.905.400
+ Details of customers accounting for 10% of total liabilities at the time of reporting:				
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTPC	21.433.700.000	21.433.700.000	36.361.085.000	36.361.085.000
Other customers	2.367.663.673	2.367.663.673	5.164.820.400	5.164.820.400
+ Trade receivables from related parties :				
PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS CORPORATION	21.621.881.101	21.621.881.101	36.455.230.371	36.455.230.371
PVFCCO - PHU MY FERTILIZER PLANT:	21.433.700.000	21.433.700.000	36.361.085.000	36.361.085.000
- 13. SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS :	188.181.101	188.181.101	94.145.371	94.145.371
+ Details of customers accounting for 10% of total liabilities at the time of reporting:	99.187.136.730	99.187.136.730	18.978.349.600	18.978.349.600
MINH KHOA TRAVEL SERVICES TRADING COMPANY LIMITED	11.711.200.000	11.711.200.000	-	-
TUAN VU FERTILIZER TRANSPORT COMPANY LIMITED	30.790.550.130	30.790.550.130	2.275.346.000	2.275.346.000
KIM NGOAN TRADING - SERVICE CO., LTD	20.478.655.100	20.478.655.100	4.165.692.600	4.165.692.600
MINH DUNG IMPORT AND EXPORT LIMITED COMPANY	24.535.132.500	24.535.132.500	7.518.612.500	7.518.612.500
Other customers	11.671.599.000	11.671.599.000	5.018.698.500	5.018.698.500

10 11. TAXES AND OTHER RECEIVABLES FROM/PAYABLES TO THE STATE B1

	Opening balance	Submitted during the year	Closing balance
- Value added tax	17.794.469	444.982.214	156.128.376
- CORPORATE INCOME TAX	78.250.467	4.984.196.124	2.162.724.389
- Personal income tax	329.867.747	2.999.784.379	1.063.011.169
- Other taxes	-	3.000.000	3.000.000
- Fees, charges and other payables	-	96.182.751	96.182.751
Total	425.912.683	8.528.145.468	3.384.863.934

11 Other current payables

- Advance expenses	Closing balance	Opening balance
--------------------	-----------------	-----------------

12 Other short-term payables and payables

- Payables to employees	Closing balance	Opening balance
-------------------------	-----------------	-----------------

- Union fees	3.067.758.712	4.487.075.837
--------------	---------------	---------------

- Social insurance	18.085.400	18.085.400
--------------------	------------	------------

- Health insurance	-	-
--------------------	---	---

- Bao is unemployed	-	-
---------------------	---	---

- Must pay dividends	1.150.472.600	1.150.472.600
----------------------	---------------	---------------

- Receive deposits and short-term bets	489.150.000	499.470.865
--	-------------	-------------

- Receive deposits and long-term bets	-	-
---------------------------------------	---	---

- Excess assets awaiting resolution	15.324.953.839	1.357.671.546
-------------------------------------	----------------	---------------

- Other payables and payables	20.050.420.551	7.512.776.248
-------------------------------	----------------	---------------

- Bonus and welfare fund	-	-
--------------------------	---	---

Total	20.050.420.551	7.512.776.248
-------	----------------	---------------

	Opening balance	Increase during the period due to deduction from profit	Tổng Cty chuyển	Decrease during the period	Closing balance
--	-----------------	---	-----------------	----------------------------	-----------------

Reward Fund	1.011.764.842	443.172.048	4.000.000	11.700.000	1.447.236.890
-------------	---------------	-------------	-----------	------------	---------------

Welfare fund	452.863.096	443.172.048	36.000.000	297.500.000	634.535.144
--------------	-------------	-------------	------------	-------------	-------------

Cộng	2.564.236.114	886.344.096	40.000.000	309.200.000	2.081.772.034
------	---------------	-------------	------------	-------------	---------------

13 OWNERS' EQUITY

a- Changes in owners' equity

Content	OWNERS' EQUITY	Investment and development funds	Financial reserve fund	Other funds belong to equity	Retained earnings	Total
Opening balance	125.000.000.000	15.787.129.314	-	-	25.445.670.664	166.232.799.978
Profit for the year					18.935.521.837	18.935.521.837
Distributions to bonus and welfare funds					3.856.587.260	3.856.587.260
Dividends paid by cash					10.000.000.000	10.000.000.000
Prior year's closing balance	125.000.000.000	15.787.129.314	-	-	30.524.605.241	171.311.734.555
Profit for the year					4.411.391.288	4.411.391.288
Distributions to bonus and welfare funds					(886.344.096)	(886.344.096)
Dividends paid by cash					-	-
Closing balance 31/03/2025	125.000.000.000	15.787.129.314	-	-	21.549.652.433	162.336.781.747

b- Details of owner's investment capital

- PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS CORPORATION	93.750.000.000	đồng
- Other subjects	31.250.000.000	đồng
Total	125.000.000.000	đồng

c- Capital transactions with owners and distribution of dividends and profit sharing

	This year	Last year
- Equity		
+ Capital contributed at the beginning of the year	125.000.000.000	125.000.000.000
+ Contributed capital increased during the year		
+ Contributed capital decreased during the year		
+ Contributed capital at the end of the period	125.000.000.000	125.000.000.000
e- Shares are allowed to be issued	Closing balance	Opening balance
- Number of shares issued to the public	12.500.000	12.500.000
- Face value_ VND	10.000	10.000
- Total cost_ VND	125.000.000.000	125.000.000.000

d- Dividends

+ A common share has par value	1.000 đ/ cp	1.000 đ/ cp
--------------------------------	-------------	-------------

f- Company funds	Closing balance	Opening balance
------------------	-----------------	-----------------

- Development investment fund	15.787.129.314	15.787.129.314
-------------------------------	----------------	----------------

VII- Additional information for items presented in the income statement

Unit of calculation: VND

	This year	Last year
14 Total revenue from sales and service provision (MS 01)	785.695.578.630	658.076.744.377
In which:		
- Revenue from sales of merchandises	783.190.866.867	654.566.149.752
- Revenue from service provision	2.504.711.763	3.510.594.625
15 Revenue deductions (MS 02)	15.002.114.905	13.842.691.129
In which:		

	- Trade discount	15.002.114.905	13.842.691.129
16	Net revenue from sales and service provision (MS 10)	770.693.463.725	644.234.053.248
	With:		-
	+ Net revenue from exchanging products and goods	768.188.751.962	640.723.458.623
	+ Net revenue from service exchange	2.504.711.763	3.510.594.625
20	Cost of goods sold (Code 11)		-
	- Cost of goods sold	750.433.484.236	628.916.836.256
	- Cost of returned goods		-
21	Revenue from financial activities (MS 21)	12.020.016	8.656.241
	- Interest on deposits and loans	12.020.016	8.656.241
22	Financial costs (MS 22)		-
	- Loan interest		-
	- Payment discounts, deferred sales interest		-
23	Current corporate income tax expenses (MS 51)	5.539.650.593	2.514.694.079
	- Corporate income tax payable is calculated as follows:	0	0
	Total taxable income	1.128.259.305	502.938.816
	Corporate income tax rate	20%	20%
	Corporate income tax	2.145.202.870	-
24	Production and business costs by factor		-
	- Cost of tools and equipment	684.293.648	614.168.071
	- Labor costs	8.709.235.940	5.615.224.225
	- Fixed asset depreciation expense	390.839.122	367.756.234
	- Cost of services purchased from outside	4.002.560.962	5.256.205.621
	- Other expenses in other currencies	943.189.441	957.825.003
	Cộng	14.730.119.113	12.811.179.154

VIII- Additional information for items presented in the statement of cash flows

This year Last year

- 1 Amount actually collected from loans during the period
2 The amount actually paid back to the loan principal during the period

IX Other information

01- Contingent liabilities, commitments and other financial information

02- Events that arise after the end of the annual accounting period

03- Information about related parties

04- Present assets, revenue, and business results by segment (by business field or by geographical area) according to the provisions of accounting standard No. 28 "Segment reporting"

- Doanh thu, giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh cụ thể như sau :

+ Fertilizer revenue	783.190.866.867
+ Other operating revenue	2.504.711.763
Total	785.695.578.630
+ Cost of fertilizer	747.631.544.452
+ Other operating costs	2.801.939.784
Cộng	750.433.484.236

05- Comparative information: (Explanation of fluctuations in this period's financial statements that increased profits compared to the same period in 2020 as required in Circular 155/2015/TT-BTC dated October 6, 2015):

06- Information about ongoing operations

07- Other information

Ho Chi Minh city, date 12 month 04 year 2025

Preparer

Chief Accountant

Director

Pham Thi Thu Ha

Nguyen Van Loc



Trịnh Văn Chuong